

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 802/2026/DS-PT

Ngày 23 - 7 - 2026

V/v tranh chấp di sản thừa kế

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quốc Định

Ông Nguyễn Hữu Bằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Phùng Bích Tuyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17, 23 tháng 7 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 907/2026/TLPT-DS ngày 04 tháng 6 năm 2026 về việc: “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2026/DS-ST ngày 12 - 02 - 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1099/2026/QĐPT-DS ngày 22 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Trịnh Thị Thu C; địa chỉ: khu V, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (nay là phường L, Tp .), vắng mặt;

1.2. Ông Trịnh Hiếu N; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long), vắng mặt;

1.3. Ông Trịnh Tấn T; địa chỉ: 3 M, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường N, Tp .), có mặt;

Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn bà Trịnh Thị Thu C và ông Trịnh Hiếu N: Bà Đinh Ngọc L; địa chỉ: Số H, C, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường C, thành phố Cần Thơ “là người được ủy quyền theo các Văn bản ủy quyền cùng ngày 13/7/2026”, có mặt;

2. *Bị đơn:* Ông Trần Minh T1; địa chỉ: khu V, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (nay là phường L, Tp .), có mặt;

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Trần Minh T1: Ông Cao Thanh B; địa chỉ: ấp M, xã H, thành phố Cần Thơ “là người được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 01/10/2025”, có mặt;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đinh Thị Bích T2; địa chỉ: khu V, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (nay là phường L, Tp .), vắng mặt;

3.2. Bà Trần Thị N1; địa chỉ: Khu V, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (nay là phường L, Tp .), vắng mặt;

3.3. Ông Nguyễn Văn N2; địa chỉ: Khu V Bình Thạnh B, phường B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (nay là phường L, thành phố Cần Thơ), vắng mặt;

3.4. Bà Nguyễn Thị B1; địa chỉ: Khu V Bình Thạnh B, phường B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (nay là phường L, thành phố Cần Thơ), vắng mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị T3; địa chỉ: Khu V, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (nay là phường L, Tp .), vắng mặt.

3.6. Bà Nguyễn Thị C1; địa chỉ: Khu V, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (nay là phường L, Tp .), vắng mặt.

3.7. Bà Nguyễn Thị Ú; địa chỉ: Khu V, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (nay là phường L, thành phố Cần Thơ), vắng mặt.

3.8. Ngân hàng N4; địa chỉ: số B, đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội (nay là phường G, thành phố Hà Nội). Địa chỉ Ngân hàng N4, Chi nhánh T8, phường L, thành phố Cần Thơ; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:*

+ Nguyên đơn: bà Trịnh Thị Thu C và ông Trịnh Hiếu N.

+ Bị đơn: ông Trần Minh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tố tụng ở cấp sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cha của nguyên đơn là ông Trịnh Tuấn M, mẹ là bà Trần Thị N1. Năm 1984, ông M chung sống với bà Đặng Thị M1 nhưng không đăng ký kết hôn và không có con chung. Thời điểm này, ông M đã có vợ là bà Trần Thị N1 và ba người con riêng gồm: bà Trịnh Thị Thu C, ông Trịnh Hiếu N, ông Trịnh Tấn T, quan hệ hôn nhân với bà N1 chưa được giải quyết ly hôn.

Trước đó, bà M1 có chồng nhưng đã chết và có hai người con riêng là ông Trần Minh T1 và bà Trần Thị Tú T4 (bà T4 mất năm 1991 do bệnh). Ông M và bà M1 chung sống với nhau hơn 40 năm, trong quá trình sống chung ông M với bà M1 đã tạo lập được tài sản chung gồm căn nhà thuộc thửa đất số 350, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại số F đường C, thị trấn L, nay thuộc phường L, thành phố Cần Thơ. Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với tài sản này được Ủy ban nhân dân tỉnh C (nay là thành phố Cần Thơ) cấp theo Giấy chứng nhận số 73/2001 ngày 18/01/2001, đứng tên Trịnh Tuấn M và Đặng Thị M1. Ông M và bà M1 không để lại di chúc.

Năm 2019, ông M và bà M1 đã thế chấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở nêu trên để vay vốn tại Ngân hàng N4 – Chi nhánh L3, tỉnh Hậu Giang (nay là Chi nhánh T8) theo Hợp đồng tín dụng số 7002-LAV-2019 ngày 11/12/2019. Hiện nay, ông T1 đã thanh toán xong khoản vay nhưng Ngân hàng vẫn giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 26/12/2022, bà Đặng Thị M1 chết; đến ngày 16/5/2024, ông Trịnh Tuấn M cũng chết. Sau khi bà M1 chết, tài sản chung chưa được phân chia thừa kế theo quy định pháp luật thì ông Trần Minh T1, là con riêng của bà M1, đã chiếm giữ căn nhà, không cho ông M vào sinh sống và khóa cửa bên ngoài. Do đó, ông M phải về nhà vợ trước là bà Trần Thị N1 sinh sống.

Tài sản hiện nay theo đo đạc thực tế là 63,0m², loại đất ODT và tài sản trên đất gồm căn nhà 01 trệt, 01 lầu, mái che, hàng rào. Tổng giá trị tài sản là 1.237.875.037 đồng, trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 1.145.092.748 đồng, tài sản trên đất là 92.783.037 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trịnh Tấn T xin rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện, đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn còn lại gồm bà Trịnh Thị Thu C và ông Trịnh Hiếu N yêu cầu được nhận hiện vật là căn nhà. Nếu bị đơn thống nhất giao di sản thừa kế thì nguyên đơn tự nguyện xác định giá trị tài sản là 1.800.000.000 đồng, cao hơn so với kết luận định giá và tự nguyện trả cho bị đơn 900.000.000 đồng. Nguyên đơn thống nhất khấu trừ số tiền 26.000.000 đồng mà bị đơn đã trả tiền Ngân hàng thay cho nghĩa vụ của ông M và bà M1.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Minh T1 (do ông Cao Thanh B đại diện) trình bày: Tài sản tranh chấp là tài sản riêng của bà Đặng Thị M1 có

trước khi ông M về sống chung với bà M1, do bà M1 nhận mua bán, chuyển nhượng từ ông Nguyễn Ngọc K (đã chết) có con gái của ông K là bà Trần Thị Thùy L1 và những người xung quanh chứng kiến, xác nhận. Sau khi, ông M về sống chung với bà M1 (khoảng năm 1991-1992) thì ông M làm thủ tục đăng ký nhà và đất đứng tên ông M và bà M1. Tài sản hiện nay do ông T1 đang quản lý, sử dụng để thờ cúng bà M1 nên không đồng ý chia.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- *Bà Đinh Thị Bích T2 trình bày:* Bà T2 là vợ của ông Trần Minh T1, trong vụ án này bà T2 để ông T1 toàn quyền quyết định, ý kiến của ông T1 là ý kiến của bà T2, bà T2 không có ý kiến yêu cầu gì trong vụ án này.

- *Bà Trần Thị N1 trình bày:* Bà N1 là vợ trước của ông Trịnh Tuấn M, trong vụ án này, bà N1 không yêu cầu chia tài sản thừa kế của ông M.

- *Ông Nguyễn Văn N2, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị Ú cùng chung ý kiến trình bày:* Các ông, bà là con của ông Nguyễn Việt H và bà Nguyễn Thị N3. Trong vụ án này, các đương sự không yêu cầu chia tài sản thừa kế của ông M.

- *Tại Văn bản số 314 ngày 12/9/2025, Ngân hàng N4 có ý kiến như sau:* Khoản vay của bà Đặng Thị M1 đã tắt toán ngày 20/12/2022 do ông Trần Minh T1 thanh toán, hiện bản chính Giấy chứng nhận số 73/2001 ngày 18/01/2001, đứng tên Trịnh Tuấn M và Đặng Thị M1 do Ngân hàng đang giữ vì hộ vay chưa có yêu cầu rút giấy chứng nhận nêu trên. Do khách hàng đã tắt toán khoản vay tại Ngân hàng nên nhận thấy quyền lợi của Ngân hàng không bị ảnh hưởng; vì vậy, Ngân hàng đề nghị không tham gia tố tụng, đồng thời Ngân hàng sẽ giải quyết rút Giấy chứng nhận số 73/2001 ngày 18/01/2001 theo quyết định của Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2026/DS-ST ngày 12 - 02 - 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Cần Thơ đã tuyên xử như sau (tóm tắt):

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị Thu C, ông Trịnh Hiếu N.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Tấn T.

Ông Trần Minh T1 được công nhận phần đất theo đo đạc thực tế là 63,0m².

(Theo Mảnh trích đo số 116/Công ty TNHH DVTV và ĐĐBĐ Đất Việt ngày 25/6/2025 của Công ty TNHH D).

Ông Trần Minh T1 được sở hữu toàn bộ tài sản trên phần đất được công nhận nêu trên.

Ngân hàng N4 có nghĩa vụ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tranh chấp. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kết quả giải quyết của Tòa án.

Ông Trần Minh T1 có nghĩa vụ trả cho bà Trịnh Thị Thu C, ông Trịnh Hiếu N mỗi người số tiền 302.968.946 đồng (Ba trăm lẻ hai triệu, chín trăm sáu mươi tám nghìn, chín trăm bốn mươi sáu đồng) giá trị di sản thừa kế.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về việc chịu lãi chậm trả, án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 23/02/2026 nguyên đơn bà Trịnh Thị Thu C và ông Trịnh Hiếu N có đơn kháng cáo và đơn kháng cáo bổ sung cùng ngày, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: xem xét lại Bản án sơ thẩm số 17/2026/DS-ST ngày 12/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Cần Thơ, theo hướng cho bà C và ông N được nhận căn nhà của cha nguyên đơn để lại. Trường hợp giá trị 1.800.000.000 đồng như nguyên đơn đưa ra Tòa án không chấp nhận thì nguyên đơn yêu cầu thuê công ty thẩm định giá để định giá trị căn nhà đúng thực tế khách quan, đảm bảo theo giá trị thị trường.

Ngày 26/02/2026 bị đơn ông Trần Minh T1 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét: sửa Bản án sơ thẩm số 17/2026/DS-ST ngày 12/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Cần Thơ, theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hủy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất do UBND tỉnh C cũ cấp ngày 18/01/2001 cho bà Đặng Thị M1 và ông Trịnh Tuấn M. Công nhận phần diện tích theo đo đạc thực tế là 63,0m², loại đất ODT và tài sản gắn liền với đất là căn nhà 01 trệt, 01 lầu tọa lạc tại khu vực 2, phường L, thành phố Cần Thơ thuộc quyền sở hữu của ông Trần Minh T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự không ai cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào mới.

Nguyên đơn bà Trịnh Thị Thu C và ông Trịnh Hiếu N (do bà Đinh Ngọc L đại diện) không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo;

Bị đơn ông Trần Minh T1 (do ông Cao Thanh B đại diện) không rút đơn kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà Trịnh Thị Thu C và ông Trịnh Hiếu N kháng cáo (do bà Đinh Ngọc L đại diện) trình bày nội dung kháng cáo, căn cứ của việc kháng cáo: Nhà đất là tài sản chung của ông Trịnh Tuấn M và bà Đặng Thị M1, ông M chết không để lại di chúc, ½ tài sản chung là nhà đất giữa ông M với bà M1 là di sản

của ông M, tổng giá trị nhà đất nguyên đơn đề nghị 1.800.000.000đ cao hơn giá thị trường đã được định giá, căn nhà hiện nay bị đơn đóng cửa, bà C chưa có chỗ ở ổn định, nên yêu cầu được nhận hiện vật (nhà đất), nguyên đơn đồng ý giao 900.000.000đ cho bị đơn.

Bị đơn ông Trần Minh T1 kháng cáo (do ông Cao Thanh B đại diện) trình bày nội dung kháng cáo, căn cứ của việc kháng cáo: Nguồn gốc nhà đất là do bà M1 (mẹ ông T1 mua) của ông Nguyễn Ngọc K từ năm 1985, lúc mua bao gồm cả căn nhà lợp lá, với giá 20.000 đồng; ông M có sống chung với bà M1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 18/01/2001 do ông Trịnh Tuấn M và bà Đặng Thị M1 đứng tên, nhà xây dựng năm 2001; ông T1 sinh sống với bà M1, ông M từ nhỏ và đang thờ cúng bà M1, ông M trên căn nhà và đất đang tranh chấp; không đồng ý với giá 1.800.000.000đ mà nguyên đơn đề xuất.

Bị đơn ông Trần Minh T1 trình bày: thống nhất với lời trình bày của ông Cao Thanh B, không bổ sung gì thêm.

Nguyên đơn ông Trịnh Tấn T trình bày: giữ nguyên việc rút yêu cầu khởi kiện, không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đinh Thị Bích T2 (vợ ông T1) trình bày: thống nhất với lời trình bày của ông Cao Thanh B, không bổ sung gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ trình bày quan điểm:

- *Về tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* nguyên đơn bà Trịnh Thị Thu C và ông Trịnh Hiếu N, bị đơn ông Trần Minh T1 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 17/2026/DS-ST ngày 12 - 02 - 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Cần Thơ (Kèm theo bài phát biểu của Kiểm sát viên).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Vào ngày 12 tháng 02 năm 2026, Tòa án nhân dân khu vực 12 - Cần Thơ ban hành bản án sơ thẩm; ngày 23/02/2026, nguyên

đơn bà Trịnh Thị Thu C và ông Trịnh Hiếu N có đơn kháng cáo và đơn kháng cáo bổ sung cùng ngày; ngày 26/02/2026, bị đơn ông Trần Minh T1 có đơn kháng cáo; về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung và yêu cầu kháng cáo phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; do đó, kháng cáo được coi là hợp lệ và được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về xét xử vắng mặt: Bà Trần Thị N1, ông Nguyễn Văn N2, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị Ú và Ngân hàng N4 - Chi nhánh T8 có văn bản xin vắng mặt; bà Trịnh Thị Thu C và ông Trịnh Hiếu N vắng mặt (nhưng có bà Đinh Ngọc L đại diện theo ủy quyền) có mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, để tiếp tục xét xử vụ án.

[3] Về yêu cầu kháng cáo các đương sự: Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, các đương sự thống nhất với kết quả định giá tài sản theo Chứng thư thẩm định giá số 480/2025/258/CT-TW ngày 06/8/2025 của Công ty cổ phần T9 có giá thị trường 1.237.875.784đ (bao gồm nhà, đất). Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đề nghị tổng giá trị nhà đất 1.800.000.000đ, yêu cầu được nhận hiện vật và giao lại $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất là 900.000.000đ cho bị đơn; phía bị đơn không đồng ý; do đó, cấp sơ thẩm căn cứ giá do Công ty cổ phần T9 cung cấp để giải quyết vụ án là có căn cứ.

[4] Ông M sống chung như vợ chồng với bà Đặng Thị M1 không có con chung. Trước khi sống chung với bà M1, ông Minh xác L2 quan hệ hôn nhân thực tế với bà Trần Thị N1 có các con gồm các ông bà: Trịnh Thị Thu C, Trịnh Hiếu N và Trịnh Tấn T. Cha mẹ ruột của ông M bao gồm ông Nguyễn Việt H (đã chết ngày 13/6/2025) và bà Nguyễn Thị N3 (đã chết 2011), ông H và bà N3 có 09 người con, trong đó có 03 người con đã chết từ nhỏ, không rõ thông tin, 06 người con còn lại gồm: ông M, ông N2, bà B1, bà T3, bà C1, bà Ú, bà N1, ông N2, bà B1, bà T3, bà C1, bà Ú và ông T không yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông M. Căn cứ Điều 651, Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015, hàng thừa kế thứ nhất của ông M có yêu cầu được hưởng di sản bao gồm: bà Trịnh Thị Thu C, ông Trịnh Hiếu N.

[5] Bà Đặng Thị M1 chết ngày 26/12/2022. Bà M1 sống chung như vợ chồng với ông M không có con chung. Trước khi sống chung với ông M, bà M1 xác lập quan hệ hôn nhân thực tế với ông Trần Văn T5 (đã chết năm 1982, không có giấy chứng tử, có bia mộ) có 02 người con là Trần Minh T1 (bị đơn) và Trần Thị Trúc T6 (đã chết lúc còn nhỏ khoảng năm 1991-1992, không có giấy chứng tử, không có bia mộ). Các nguyên đơn không đặt ra yêu cầu chia di sản thừa kế

của bà M1. Căn cứ Điều 651, Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015, hàng thừa kế thứ nhất của bà M1 là ông Trần Minh T1.

[6] Về nguồn gốc di sản và phân chia di sản thừa kế: Bà Đặng Thị M1 nhận chuyển nhượng, mua bán nhà từ ông Nguyễn Ngọc K (đã chết) theo giấy tay “Tờ sang đức một cái nhà” lập ngày 11/01/1985; sau khi bà M1 nhận chuyển nhượng của ông K thì bà M1 cũng chưa đăng ký cấp GCNQSDĐ. Đến ngày 18/01/2001, được Ủy ban nhân dân tỉnh C (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 73/2001 do UBND tỉnh C (cũ) công nhận nhà ở và đất ở cho bà Đặng Thị M1 và ông Trịnh Tuấn M. Theo Công văn số 3061/SNNMT-VPĐKĐĐ ngày 24/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố C xác định việc cấp giấy nêu trên là đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Do đó, đã có căn cứ để xác định tài sản (nhà đất) đã chuyển thành tài sản chung của ông M với bà M1, nên các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đối với ½ di sản của ông M là có căn cứ; đối với yêu cầu kháng cáo, không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm nên không xem xét.

[7] Bà Trịnh Thị Thu C yêu cầu nhận nhà đất với lý do không có chỗ ở ổn định. Xét thấy, theo sổ hộ khẩu (BL 16-19) ghi nhận: bà Đặng Thị M1 (chủ hộ), Trần Minh T1 (con), ông Trịnh Tuấn M (chồng), Trần Thị Thùy T7 (cháu nội); theo Công văn số 53/CAP ngày 07/7/2026 của Công an phường L, thành phố Cần Thơ cung cấp hồ sơ tàng thư cư trú của chủ hộ Đặng Thị M1 ghi nhận: bà Đặng Thị M1 (chủ hộ) chuyển đến ngày 19/10/1976, ông Trịnh Tuấn M (chồng) chuyển đến ngày 28/9/1993, Trần Minh T1 (con) chuyển đến ngày 19/10/1976. Theo địa chỉ bà C cư trú cho thấy, bà C sinh sống ổn định, lâu dài ở địa chỉ khác; còn ông T1 là người trực tiếp sinh sống với ông M, bà M1; sau khi ông M với bà M1 chết thì ông T1 là người trực tiếp quản lý, sử dụng nhà đất, quá trình sử dụng có cải tạo sửa chữa nhà, giữ gìn di sản, thờ cúng ông M với bà M1; do đó, giao cho ông T1 được tiếp tục quản lý, sử dụng nhà đất là có căn cứ.

[8] Các nguyên đơn bà Trịnh Thị Thu C và ông Trịnh Hiếu N kháng cáo, bị đơn ông Trần Minh T1 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh; ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát đề xuất hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Tòa án; do đó, kháng cáo của các nguyên đơn và bị đơn là không căn cứ để chấp nhận.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn và bị đơn không được chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; buộc các ông bà: Trịnh Thị Thu C, Trịnh Hiếu N và Trần Minh T1 mỗi người phải chịu 300.000đ, được chuyển 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp, thành án phí.

[10] Những phần của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, nên không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 293, khoản 2 Điều 296, khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn: bà Trịnh Thị Thu C và ông Trịnh Hiếu N.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn: ông Trần Minh T1.

3. Giữ Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2025/DS-ST ngày 12 - 02 - 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Cần Thơ.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

4.1. Buộc bà Trịnh Thị Thu C phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được chuyển 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003633 ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Thị hành án dân sự thành phố Cần Thơ thành án phí.

4.2. Buộc ông Trịnh Hiếu N phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được chuyển 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003636 ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Thị hành án dân sự thành phố Cần Thơ thành án phí.

4.3. Buộc ông Trần Minh T1 phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được chuyển 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003696 ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Thị hành án dân sự thành phố Cần Thơ thành án phí.

5. Những phần của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 23/7/2026.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Tp Cần Thơ;
- CQ THADS Tp Cần Thơ;
- TAND khu vực 12-Cần Thơ;
- Đương sự;
- Công TTĐT (để công bố);
- Lưu HSVA; VT;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Hùng